

UBND TỈNH LÂM ĐỒNG
 CTY TNHH MTV LÂM NGHIỆP TÂM HIỆP

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP 100% VỐN NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Phụ lục số 02
 Mẫu số 01

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm liên trước năm báo cáo 2022	Năm báo cáo năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh TH/ KH (%) năm 2023	So sánh năm KH 2024/ năm BC 2023(%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6th năm 2023	Ước thực hiện năm			
A. CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I. Sản lượng									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Gỗ thông 3 lá rừng trồng (Khai thác trắng)		m ³	909,879	2.000	2.042,565	2.042,565	400	102,13%	20,00%
- Gỗ thông 3 lá rừng trồng (Tia thưa nuôi dưỡng rừng trồng)		m ³	405,648	2.000	2.042,565	2.042,565	400	102,13%	
b) Sản phẩm xuất khẩu									
2. Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước			463,069	1.100	1.138,316	1.138,316	180	103,48%	16,36%
- Gỗ ghép thanh		m ³							
- Gỗ Lamri laphong		m ³							
- Gỗ xẻ thành phẩm các loại		m ³	463,069	1.100	1.138,316	1.138,316	180	103,48%	16,36%
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
3. Giá thành đơn vị SP chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Gỗ ghép thanh		tr. đồng/m ³							
- Gỗ Lamri laphong		tr. đồng/m ³							
- Gỗ xẻ thành phẩm các loại		tr. đồng/m ³	2.569	3.300	2.850	2.850	2.500		
b) Các sản phẩm xuất khẩu									
4. Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a) Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
- Gỗ ghép thanh		tr. đồng/m ³							
- Gỗ Lamri laphong		tr. đồng/m ³							
- Gỗ xẻ thành phẩm các loại		tr. đồng/m ³	3.306	3.600	4.120	4.120	3.000		
b) Sản phẩm xuất khẩu									
II. Sản phẩm công tích theo đơn đặt hàng nhà nước									



Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm hiện trước năm báo cáo 2022	Năm báo cáo năm 2023			So sánh TH/ KH (%) năm 2023	So sánh năm KH 2024/ năm BC 2023 (%)	
				Kế hoạch	Thực hiện 6th năm 2023	Ước thực hiện năm			
1. Diện tích được giao QLBYR									
Diện tích rừng đã giao khoán ngân sách tỉnh		ha	19.294,520	19.007,530	19.007,530	19.007,530	100,00%	100,00%	
Diện tích rừng Cty tự quản lý		ha	509,120	751,590	674,440	674,440	89,74%	89,74%	
Diện tích giao khoán DVMTR		ha	1.299,660	1.344,180	1.421,330	1.421,330	105,74%	105,74%	
Diện tích giao khoán DVMTR Cty tự quản lý		ha	509,120	438,110	438,140	438,140	100,01%	100,01%	
Diện tích giao khoán DVMTR (hộ dân hương)		ha	1.690,807	1.688,310	1.688,420	1.688,420	100,01%	100,01%	
2. Đơn giá									
Diện tích rừng đã giao khoán ngân sách tỉnh		tr.đồng/ha	0,302	0,302	0,302	0,302	100,00%	100,00%	
Diện tích rừng Cty tự quản lý		tr.đồng/ha	0,392	0,392	0,392	0,392	100,00%	100,00%	
Diện tích giao khoán DVMTR		tr.đồng/ha	0,119	0,119	0,614	0,614	515,97%	515,97%	
Diện tích giao khoán DVMTR Cty tự quản lý		tr.đồng/ha	0,783	0,783	1,214	1,214	155,04%	155,04%	
Diện tích giao khoán DVMTR (hộ dân hương)		tr.đồng/ha	0,600	0,600	0,600	0,600	100,00%	100,00%	
Diện tích giao khoán DVMTR-KPQL		tr.đồng/ha	0,183	0,183	0,000	0,000	0,00%	0,00%	
B. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
I. Kết quả kinh doanh									
1. Tổng doanh thu=(1.1+1.2+1.3)		trệu đồng	10.124	12.243	8.061	12.243	9.302	65,84%	75,98%
1.1. Doanh thu thuần=(1.1.1+1.1.2+1.1.3+1.1.4)	10-BCKQKD	trệu đồng	9,638	11,940	7,753	11,940	9,082	64,94%	76,07%
1.1.1. Doanh thu kinh doanh		trệu đồng	1,531	3,960	4,691	4,691	540	118,46%	13,64%
1.1.2. Doanh thu theo đơn đặt hàng của nhà nước		trệu đồng	7,987	7,860	3,002	8,422	8,422	38,20%	107,16%
+ Doanh thu diện tích rừng đã giao khoán ngân sách tỉnh		trệu đồng	5,827	5,740	2,870	5,740	5,740	50,00%	100,00%
+ Doanh thu diện tích rừng Cty tự quản lý		trệu đồng	200	295	132	264	264	44,80%	89,74%
+ Doanh thu diện tích giao khoán DVMTR		trệu đồng	154	160		873	873	0,00%	545,58%
+ Doanh thu diện tích giao khoán DVMTR Cty tự quản lý		trệu đồng	354	343		532	532	0,00%	155,06%
+ Doanh thu diện tích giao khoán DVMTR (hộ dân hương)		trệu đồng	1,013	1,013		1,013	1,013	0,00%	100,01%
+ Doanh thu diện tích giao khoán DVMTR-KPQL		trệu đồng	309	309		0	0	0,00%	0,00%
+ Điều chỉnh tăng doanh thu đất hàng năm 2021		trệu đồng	130						
1.1.3. Doanh thu thuế tài sản		trệu đồng	120	120	60	120	120	50,00%	100,00%
1.1.4. Doanh thu làm sinh		trệu đồng		0			0		
1.2. Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	trệu đồng	486	303	308	303	220	101,65%	72,61%
1.3. Doanh thu khác	31-BCKQKD	trệu đồng		0			0		
2. Lãi phát sinh									
a. Trước thuế TNDN	50-BCKQKD	trệu đồng	507	550	450	550	350	81,82%	63,64%
b. Sau thuế TNDN	60-BCKQKD	trệu đồng	397	440	360	440	280	81,82%	63,64%
3. Lãi phát sinh									

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm liên trước năm báo cáo 2022	Năm báo cáo năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh TH/KH (%) năm 2023	So sánh năm KH 2024/ năm BC 2023(%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6th năm 2023	Ước thực hiện năm			
4. Lũy kế		triệu đồng							
II. Thuế và các khoản phát sinh nợ NSNN			253	440	536	556	196	121,82%	44,55%
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	253	440	536	556	196	121,82%	44,55%
a. Thuế GTGT		triệu đồng	71	230	305	305	26	132,61%	11,30%
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng		0	0	0	0		
c. Thuế TNDN		triệu đồng	109	110	90	110	70	81,82%	63,64%
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	73	100	141	141	100	141,00%	100,00%
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng	0	0	0	0	0		
a. Thuế XNK		triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng							
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng							
III. Thuế và các khoản đã nộp NSNN			245	440	506	563	196	115,00%	44,55%
1. Từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng	245	440	506	563	196	115,00%	44,55%
a. Thuế GTGT		triệu đồng	71	230	305	305	26	132,61%	11,30%
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng				0			
c. Thuế TNDN		triệu đồng	100	110	53	110	70	48,18%	63,64%
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước (nợ thừa)		triệu đồng	(6)			0			
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng	74	100	148	148	100	148,00%	100,00%
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng							
a. Thuế XNK		triệu đồng							
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng							
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng							
IV. Nợ thuế									
1. Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		triệu đồng							
a. Thuế GTGT		triệu đồng							
b. Thuế tiêu thụ đặc biệt		triệu đồng							
c. Thuế TNDN		triệu đồng							
d. Các khoản thuế, phí phải nộp khác		triệu đồng							
2. Từ hoạt động kinh doanh XNK		triệu đồng							
a. Thuế XNK		triệu đồng							

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm hiện trước năm báo cáo 2022	Năm báo cáo năm 2023			Kế hoạch 2024	So sánh TH/ KH (%) năm 2023	So sánh năm KEH 2024/ năm BC 2023(%)
				Kế hoạch	Thực hiện 6th năm 2023	Ước thực hiện năm			
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		triệu đồng							
c. Thuế TTDB hàng nhập khẩu		triệu đồng							
d. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		triệu đồng							
3. Thu từ lợi nhuận sau thuế		triệu đồng							
VI. Các khoản chi NSNN									
1. Chi bổ sung vốn điều lệ		triệu đồng							
2. Chi khác		triệu đồng							

Ghi chú:

- Doanh nghiệp gửi biểu mẫu kèm theo công văn giải trình các căn cứ xây dựng kế hoạch tài chính và nêu kiến nghị của doanh nghiệp;
- Các khoản thuế phát sinh, đã nộp, doanh nghiệp căn cứ pháp luật thuế hiện hành đối với từng loại thuế để xác định.

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]
Trần Văn Cường

Di Linh, ngày 07 tháng 8 năm 2023
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ BÁO CÁO
(Ký tên, đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

